

Số: /TTr- BDTTG

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

**Nghị định quy định tiêu chí xác định các dân tộc
còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030**

Kính trình: Chính phủ

Thực hiện Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 08/5/2025 của Chính phủ tại phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 4 năm 2025, Chính phủ giao Bộ Dân tộc và Tôn giáo khẩn trương xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 – 2030, báo cáo Chính phủ trong tháng 6/2025

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025; Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Dân tộc và Tôn giáo dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 – 2030 như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

a) Cơ sở chính trị

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định: “*Bảo đảm các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển. Huy động, phân bổ, sử dụng, quản lý hiệu quả các nguồn lực để đầu tư phát triển, tạo chuyển biến căn bản về kinh tế, văn hóa xã hội ở vùng có đông đồng bào DTTS*”.

Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới chỉ rõ: “*Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến đồng bào dân tộc thiểu số. Các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh vùng dân tộc miền núi phải toàn diện, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững và phát huy lợi thế, tiềm năng của vùng và tinh thần tự lực của đồng bào dân tộc thiểu số*”.

b) Cơ sở pháp lý

Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và

miền núi giai đoạn 2021 - 2030, trong đó một trong những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu là: *“Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn”*

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, trong đó mục tiêu thực hiện Chương trình là *“Thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi so với bình quân chung của cả nước”* nguyên tắc, giải pháp chủ yếu thực hiện Chương trình là *“Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, tập trung cho các xã, thôn, bản khó khăn nhất; giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các nhóm dân tộc thiểu số khó khăn nhất”* và Chính phủ có nhiệm vụ *“Ban hành tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù”*.

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Nghị định số 127/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc (*Điều 4b. Tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù*) quy định: Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương liên quan tham mưu, trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy định các tiêu chí, trình tự, thủ tục, hồ sơ do cấp có thẩm quyền quy định trong từng thời kỳ.

Căn cứ điểm c khoản 7 Điều 7 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025: *“Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện giai đoạn 2021 - 2025 và xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030”*.

Để có cơ sở xác định đối tượng thực hiện chính sách dân tộc, đặc biệt để cụ thể hóa các chủ trương đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, rất cần thiết phải ban hành một văn bản quy phạm pháp luật cấp Chính phủ nhằm quy định thống nhất, công khai, minh bạch các tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 – 2030.

2. Cơ sở thực tiễn

Qua báo cáo kết quả thực hiện Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ và thực trạng đời sống kinh tế - xã hội của các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù tại các địa phương cho thấy:

a) Về đối tượng áp dụng

Tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định: *“Các dân tộc thiểu số sinh sống ổn định thành cộng đồng trên địa bàn các xã khu vực III và các thôn đặc biệt khó khăn thuộc*

vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định tại Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ và đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 3 của Quyết định này”.

Thực tế, đối tượng áp dụng theo quy định trên dẫn đến một số hộ dân tộc đáp ứng đủ tiêu chí xác định dân tộc còn gặp nhiều khó khăn và dân tộc có khó khăn đặc thù nhưng không đáp ứng được yêu tố địa bàn như không sinh sống tập trung thành cộng đồng, không thuộc các thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III mà sống xen kẽ tại các thôn thuộc xã khu vực I, khu vực II nên không được thụ hưởng chính sách của dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù.

b) Việc thực hiện các tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, giai đoạn 2021 - 2025

- Đối với dân tộc còn gặp nhiều khó khăn:

+ Tiêu chí 1: Có tỷ lệ hộ nghèo lớn hơn từ 1,5 lần trở lên so với bình quân chung tỷ lệ hộ nghèo của 53 dân tộc thiểu số.

Theo tiêu chí này, có 28/53 dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo lớn hơn 1,5 lần bình quân chung của 53 dân tộc thiểu số ($\geq 33,45\%$)¹.

Theo báo cáo số liệu của địa phương (tính đến hết 31/11/2024): có **19/32** dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo lớn hơn 33,45%, giảm **09** dân tộc so với Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025².

+ Tiêu chí 2: Có tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông lớn hơn 1,5 lần so với bình quân chung tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông của 53 dân tộc thiểu số. Theo tiêu chí này, có **04/53** dân tộc có tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông lớn hơn 1,5 lần bình quân chung của 53 dân tộc thiểu số ($\geq 28,65\%$)³.

Theo báo cáo số liệu của địa phương (tính đến hết 31/11/2024): chỉ có **02/32** dân tộc: Sán Chay và Khmer có tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông lớn hơn 28,65%, giảm **02** dân tộc so với Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Tiêu chí 3: Có tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi lớn hơn 1,5 lần bình quân chung tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi của 53 dân tộc thiểu số. Theo tiêu chí này, có **07/53** dân tộc có tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi lớn hơn bình quân chung của 53 dân tộc thiểu số (**>33,2%**).

Theo báo cáo số liệu của địa phương (tính đến hết 31/11/2024): có **07/32** dân

¹ La Hù, Phù lá, Kháng, Hà Nhì, La Chí, Xinh Mun, Co, Cơ Tu, Kơ Mú, Bru Vân Kiều, Mông, Tà Ôi, Xơ Đăng, Raglay, Mông, Dao, Tày, Nùng, Sán Chay, Lào, Giẻ Triêng, Mường, Bana, Hrê, Chăm, Ê Đê, Cơ Ho, Mạ.

² La Hù, Phù Lá, La Chí, Kháng, Hà Nhì, Xinh Mun, Co, Tà Ôi, Cơ Tu, Kơ mú, Bru-Vân Kiều, Raglay, Mông, Dao, Giẻ Triêng, Hrê, Ê Đê, Cơ Ho.

³ Hrê, Sán Chay, Xtiêng, Khmer.

tộc có tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi lớn hơn 33,2%⁴.

- Theo số liệu báo của địa phương các dân tộc đáp ứng tiêu chí xác định dân tộc còn gặp nhiều khó khăn giai đoạn 2021-2025 (là đáp ứng 01 trong 3 tiêu chí) tính đến hết 31/11/2024, gồm:

* 07/32 dân tộc đáp ứng cả 02 tiêu chí quy định tại Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ, gồm: La Hủ, Co, Khơ mú, Hà Nhì, Bru-Vân Kiều, Sán Chay, Gié Triêng.

* Có 14/32 dân tộc đáp ứng 01 tiêu chí quy định tại Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ, gồm: Phù Lá, La Chí, Kháng, Xinh Mun, Tà Ôi, Cơ Tu, Raglay, Mông, Gia Rai, Dao, Hrê, Ê Đê, Cơ Ho, Khmer. Trong đó chủ yếu 12/14 dân tộc là đáp ứng tiêu chí hộ nghèo; còn lại đáp ứng tiêu chí không biết đọc biết viết tiếng Việt có 01 dân tộc Khmer; đáp ứng tiêu chí chết trẻ em dưới 1 tuổi có 01 dân tộc Gia Rai.

* Có 11/32 dân tộc không đáp ứng được tiêu chí nào theo quy định tại Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ gồm: Mnông, Xơ Đăng, Xtiêng, Nùng, Tày, Lào, Giáy, Mường, Ba Na, Chăm, Mạ.

Như vậy, khi áp dụng tiêu chí xác định dân tộc còn gặp nhiều khó khăn tại Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ, tính đến thời điểm 31/11/2024 sẽ có 11 dân tộc không còn là dân tộc còn gặp nhiều khó khăn tại Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ⁵.

c) Việc thực hiện các tiêu chí xác định các dân tộc có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025

Theo Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm có 14 dân tộc có khó khăn đặc thù⁶, là các dân tộc có số dân dưới 10.000 người, sinh sống tập trung tại xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn.

Thực tế, trong 14 dân tộc có khó khăn đặc thù trên, có dân tộc mặc dù có số dân dưới 10.000 người (Brâu), nhưng sinh sống tập trung tại xã khu vực I (xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum) nên không được thụ hưởng các chính sách đối với dân tộc khó khăn đặc thù; như vậy một lần nữa khẳng định yếu tố địa bàn khi xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù theo quy định tại giai đoạn 2021-2025 có những bất cập, chưa phù hợp với điều kiện thực tế tại địa bàn.

Mặt khác, theo số liệu báo cáo (tính đến ngày 31/11/2024) của 11 tỉnh tập trung đông đồng bào dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù; tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vẫn còn rất cao; có đến 64% số dân tộc có khó khăn đặc thù có tỷ lệ hộ nghèo tăng so với số liệu thống kê năm 2019 gồm: Cống, Mảng, Lự, SiLa, Lô Lô, Cờ Lao, Bô Y, Pu Páo, Ô Đu; trong đó tăng trên 10% có dân tộc Lự tăng 12%; Cờ Lao

⁴ La Hủ, Hà Nhì, Co, Khomú, Bru Vân Kiều, Gia rai, Gié Triêng.

⁵ Mnông, Xơ Đăng, Xtiêng, Nùng, Tày, Lào, Giáy, Mường, Ba Na, Chăm, Mạ.

⁶ Brâu, Rơ Măm, Ô Đu, Si La, Pu Páo, Cống, Mảng, Lự, Bô Y, Cờ Lao, Pà thên, Lô Lô, Chút, La Ha.

tăng 10%, còn lại 7/14 dân tộc có tỷ lệ tăng từ 1% đến 6%.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích ban hành Nghị định

a) Tiếp tục thể chế hóa chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc nhằm hoàn thiện hệ thống chính sách dân tộc, đảm bảo thống nhất, đồng bộ, hiệu lực, hiệu quả của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

b) Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 – 2025 sẽ hết hiệu lực sau năm 2025. Nếu không có văn bản mới thay thế, sẽ dẫn đến khoảng trống pháp lý trong việc xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù của giai đoạn 2026 – 2030, ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình hoạch định, xây dựng chính sách và phân bổ nguồn lực đầu tư, hỗ trợ cho các dân tộc trong giai đoạn tiếp theo.

c) Xây dựng quy định xác định dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù để tiếp tục ưu tiên nguồn lực đầu tư, hỗ trợ, thực hiện đúng chủ trương chính sách trọng tâm, trọng điểm, giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách nhất, ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các nhóm dân tộc thiểu số khó khăn nhất theo quy định tại Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội.

d) Bảo vệ, bảo tồn và phát triển bền vững các dân tộc thiểu số trên nhiều lĩnh vực đời sống kinh tế xã hội, góp phần rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các dân tộc trong cộng đồng các dân tộc thiểu số.

2. Quan điểm xây dựng Nghị định

a) Kiên trì, nhất quán trong thực hiện chính sách các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng giúp nhau cùng tiến bộ, đảm bảo ổn định, phát triển và hội nhập.

b) Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật về lĩnh vực công tác dân tộc, nhất là văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành; tuân thủ đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025.

c) Bảo đảm tính kế thừa tiêu chí đã được áp dụng trước đó, liên thông với các quy định về chính sách đối với vùng dân tộc thiểu số và miền núi tránh gây xáo trộn lớn, đồng thời cập nhật phù hợp với bối cảnh mới.

d) Lấy vấn đề con người (hộ gia đình, cá nhân người dân tộc thiểu số) làm trung tâm, hướng đến mục tiêu nâng cao chất lượng cuộc sống của đồng bào dân tộc thiểu số tại vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

So với các dân tộc khác tại cùng một vùng, trên cùng địa bàn (xã, thôn, bản...) vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, người dân thuộc dân tộc có khó khăn đặc thù và dân tộc còn gặp nhiều khó khăn phải được quan tâm hơn, hỗ

trợ thêm hơn, ưu việt hơn về cả về kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, đào tạo nghề, công tác cán bộ... để thu hẹp khoảng cách giữa các dân tộc trên cùng 01 địa bàn, giúp các dân tộc khó khăn, khó khăn đặc thù cùng phát triển hòa nhập.

đ) Bộ tiêu chí có tính tổng hợp, có thể đo đếm, định lượng để lựa chọn đánh giá được mức độ khó khăn của từng dân tộc.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025; Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Dân tộc và Tôn giáo đã chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Đánh giá tổng kết thực hiện Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 – 2025;

2. Căn cứ số liệu điều tra 53 dân tộc thiểu số toàn quốc năm 2025, Bộ Dân tộc và Tôn giáo hoàn chỉnh dự thảo Báo cáo đánh giá thực hiện quy định về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 – 2025; rà soát chủ trương của Đảng, pháp luật của nhà nước có liên quan; xây dựng dự thảo Nghị định của Chính phủ, dự thảo Tờ trình Chính phủ.

3. Tổ chức khảo sát địa phương tại....., tổ chứchội thảo và tổ chức xin ý kiến bằng văn bản của các Bộ, ngành, địa phương. Đến ngày...../.....đã nhận được.....ý kiến, trong đó có.....ý kiến nhất trí với dự thảo;ý kiến tham gia vào dự thảo. Căn cứ ý kiến góp ý của Bộ, ngành, địa phương, Bộ Dân tộc và Tôn giáo đã nghiên cứu, tiếp thu, giải trình, chỉnh lý hồ sơ dự thảo Nghị định của Chính phủ.

4. Gửi hồ sơ dự thảo Nghị định đề Bộ Tư pháp thẩm định và ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp

5. Tiếp thu giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Dân tộc và Tôn giáo đã chỉnh ký, hoàn thiện dự thảo Nghị định để trình Chính phủ

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ ĐỊNH

1. Bố cục của dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định được bố cục gồm 09 Điều, cụ thể:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

- Điều 2. Đối tượng áp dụng.

- Điều 3. Nguyên tắc thực hiện.

- Điều 4. Tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 – 2030.

- Điều 5. Quy trình, thủ tục và thời gian xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030.

- Điều 6. Hồ sơ xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030.

- Điều 7. Kinh phí thực hiện.

- Điều 8. Tổ chức thực hiện.

- Điều 9. Điều khoản thi hành.

2. Nội dung cơ bản của Nghị định

a) Đối tượng áp dụng (*khoản 1 Điều 2*): Các dân tộc thiểu số sinh sống ổn định tại các xã; thôn, bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp và tương đương (gọi chung là thôn) vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 4 của Quyết định này

Điểm mới trong đối tượng áp dụng giai đoạn 2026 - 2030: Không quy định sinh sống thành cộng đồng trên địa bàn các xã khu vực III và các thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi như quy định tại giai đoạn 2021 - 2025

b) Tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù (*Điều 4*)

+ Dân tộc còn gặp nhiều khó khăn giai đoạn 2026 – 2030 là dân tộc thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này và có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều bình quân lớn hơn tỷ lệ hộ nghèo đa chiều bình quân chung của 32 dân tộc còn gặp nhiều khó khăn giai đoạn 2021 - 2025.

+ Dân tộc có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 – 2030 là dân tộc thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này, có số dân dưới 10.000 người theo kết quả điều tra 53 dân tộc thiểu số và đáp ứng 01 trong 02 tiêu chí sau:

- Có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều bình quân lớn hơn tỷ lệ hộ nghèo đa chiều bình quân chung của 53 dân tộc thiểu số

- Có dân số giảm so với năm 2019

Điểm mới trong việc xác định dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030: không áp dụng tỷ lệ gấp 1,5 lần bình quân chung của 53 dân tộc thiểu số toàn quốc mà áp dụng tỷ lệ bình quân chung của 32 dân tộc còn gặp nhiều khó khăn của giai đoạn 2021 - 2025 đã được xác định tại Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Như vậy các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026-2030 đã được lựa chọn trên tiêu chí khó khăn hơn so với giai đoạn 2021-2025.

c) Quy trình, thủ tục, thời gian và hồ sơ xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 – 2030 (*Điều 5*)

Việc tổ chức rà soát, tổng hợp và lập hồ sơ báo cáo được thực hiện tại 02 cấp: cấp xã, cấp tỉnh, cụ thể:

+ Cấp xã: Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức rà soát và lập báo cáo tổng hợp về tổng số khẩu, số hộ, tỷ lệ từng dân tộc thiểu số, tỷ lệ hộ nghèo của từng dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn chi tiết đến từng thôn gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (thông qua Sở Dân tộc và Tôn giáo) trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu, số liệu có liên quan trong quá trình tổng hợp, rà soát.

+ Cấp tỉnh: Sau khi nhận đủ hồ sơ của các xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc tổng hợp, kiểm tra, rà soát và quyết định danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù của tỉnh, chi tiết tới từng xã, thôn theo các tiêu chí quy định tại Điều 4 và gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo tổng hợp, theo dõi theo quy định.

Điểm mới của dự thảo Nghị định giai đoạn 2026 – 2030 là thực hiện phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh sách đối với các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù nhằm đẩy mạnh phân cấp, phân quyền theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ⁷ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ (giai đoạn 2021-2025, danh sách đối với các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù do Thủ tướng Chính phủ quyết định)

d) Hồ sơ xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù (Điều 6)

Hồ sơ xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù thực hiện ở 02 cấp: cấp xã gửi cấp tỉnh, với hồ sơ cụ thể:

+ Báo cáo tổng hợp về tổng số khẩu, số hộ, tỷ lệ từng dân tộc thiểu số, tỷ lệ hộ nghèo của từng dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn chi tiết đến từng thôn.

+ Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo đa chiều trên địa bàn tại thời điểm lập hồ sơ, trong đó chi tiết tỷ lệ hộ nghèo đa chiều theo từng dân tộc, chi tiết đến các thôn.

Điểm mới của Nghị định giai đoạn 2026-2030 khác với giai đoạn 2021-2025 là chỉ còn quy định Hồ sơ cấp xã gửi cấp tỉnh (không quy định Hồ sơ cấp tỉnh gửi Trung ương);

3. Thời gian ban hành Nghị định

Bộ Dân tộc và Tôn giáo dự kiến gửi xin ý kiến Bộ Tư pháp thẩm định trước ngày, trình Chính phủ trong tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực năm 2026

⁷ Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước; Chỉ thị số 856/TTg-TCCV ngày 22/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị định

a) Ban hành Thông tư hướng dẫn của Bộ Dân tộc và Tôn giáo để thi hành đồng thời với Nghị định; các văn bản chỉ đạo, đôn đốc thực hiện.

b) Tuyên truyền phổ biến Nghị định đến các tổ chức, người dân để kịp thời thực hiện.

2. Bảo đảm nguồn lực thực hiện

Đội ngũ cán bộ, công chức triển khai thực hiện Nghị định đã có trong hệ thống chính quyền các cấp từ trung ương tới địa phương; đối tượng của Nghị định là người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại các thôn, bản thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, nên cơ bản việc thi hành Nghị định không làm phát sinh nhu cầu về nhân lực và tài chính để thực hiện.

VI. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 – 2030, Bộ Dân tộc và Tôn giáo xin kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Xin gửi kèm theo: 1) Dự thảo Nghị định; 2) Bản so sánh một số nội dung cơ bản của Nghị định xác định tiêu chí dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026-2030 và giai đoạn 2021-2025; 3) Báo cáo tổng kết, đánh giá thực hiện Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ; 4) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu giải trình ý kiến góp ý của Bộ, ngành, địa phương có liên quan; 5) Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp; 6) Báo cáo tiếp thu giải trình ý kiến thẩm định).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Ban Bí thư (để b/c);
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ;
- Bộ Tư pháp (để ph/hợp);
- Văn phòng Chính phủ (để ph/h);
- Các Thứ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Lưu: VT, VPQGDTMN (03b).

BỘ TRƯỞNG

Đào Ngọc Dung